TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/ 2018 /HNGĐ-ST
Ngày: 17/ 4/ 2018
"*V/v tranh chấp ly hôn* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Khánh

***Hội thẩm nhân dân*:**

- Ông: Mai Văn Tài.

- Bà Chế Thị Hồng Cẩm.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền thư ký tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Ngày 17/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thụ lý số: 267/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc " *Tranh chấp xin ly hôn* " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:07/2018/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Tổ 16, ấp A, xã C, huyện B, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Tổ 1, khóm N, thị trấn C1, huyện T1, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 22 tháng 10 năm 2017 và lời khai tại Tòa án, chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn X quen biết nhau do tự tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới khoảng tháng 5 năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn C1, huyện T1, tỉnh An Giang, sau ngày cưới chị về sống bên gia đình anh X; địa chỉ: Tổ 1, khóm N, thị trấn C1, huyện T1, tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống rất hạnh phúc, khoảng tháng 12 năm 2015 thì giữa chị và anh X xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống đầu tháng 8 năm 2016 chị bỏ về

nhà cha mẹ ruột địa chỉ: Tổ 16, ấp A, xã C, huyện B, tỉnh An Giang sống cho đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân chị và anh X không có gặp nhau nói chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh X.

- Về con chung: Chị và anh X không có con chung.

- Tài sản chung: Chị và anh X có 10 chỉ vàng 24kara (9999) được cha mẹ chồng cho trong ngày cưới, hiện tại chị đang quản lý, khi ly hôn chị yêu cầu được nhận 10 chỉ vàng 24kara (9999).

Nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà bị đơn anh Nguyễn Văn X trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về điều kiện kết hôn và thời gian chung sống như chị T đã trình bày, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẩn là do bất đồng trong quan điểm sống, nay chị T yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị T do giữa anh và chị T không còn tình cảm, và không thể Tếp tục chung sống.

Về con chung: Không có

Tài sản chung: Anh và chị T có 10 chỉ vàng 24kara (9999) được cha mẹ anh cho trong ngày cưới, hiện tại chị T đang quản lý, khi ly hôn anh yêu cầu được nhận 05 chỉ vàng 24kara (9999).

Nợ chung: Không có.

Tòa án đã Tến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh X là bị đơn có nơi cư trú: Tổ 1, khóm N, thị trấn C1, huyện T1, An Giang. Căn cứ vào các Điều 28, 35, và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

Chị T và anh X được hai gia đình tổ chức lễ cưới khoảng tháng 5/2015, sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C1, huyện T1, ngày 22/6/2016. Tại thời điểm kết hôn chị T và anh X đã đủ độ tuổi và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Theo chị T cho rằng cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng tháng 12 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và đến tháng 8 năm 2016 chị bỏ về nhà cha mẹ ruột địa chỉ: Tổ 16, ấp A, xã C, huyện B, tỉnh An Giang, sống cho đến nay, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm sống, nay chị yêu cầu được ly hôn với anh X.

Anh X cũng thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng trong quan điểm, anh và chị T không thể Tiếp tục chung sống nữa, nay chị T yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã Tến hành hoà giải đoàn tụ nhưng chị T cương quyết ly hôn, anh X cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau nên cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc hai bên thoả thuận ly hôn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận cho chị T và anh X ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh X xác định là không có.

Về tài sản chung: Chị T và anh X cùng thống nhất tài sản chung có 10 chỉ vàng 24kara (9999) được cha mẹ anh X cho trong ngày cưới, khi ly hôn chị T yêu cầu được nhận 10 chỉ vàng 24kara (9999) nhưng anh X không đồng ý, anh yêu cầu chia đôi, anh nhận 5 chỉ, chị T nhận 5 chỉ, nhưng chị T không đồng ý, do các đương sự không thoả thuận được phân chia tài sản chung, về nguyên tắc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là phải chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy anh X yêu cầu chị T chia đôi 10 chỉ vàng 24kra (9999) là phù hợp với pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

Qua khảo sát giá vàng tại thời điểm xét xử ngày 17/4/2018 là 3.500.000 đồng/chỉ x 05chỉ vàng 24kara (9999) = 17.500.000đồng.

Nợ chung: Chị T và anh X xác nhận là không có nợ chung.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch.

Án phí dân sự sơ thẩm chị T và anh X mỗi người có nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch theo giá trị được chia số Tền 17.500.000 đồng x 5% = 875.000 đồng *(Tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, và khoản 1 Điều 39, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Nguyễn Văn X.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn X.

2. *Về tài sản chung*: Chị Lê Thị T được sở hữu 05 chỉ vàng 24kara (9999) anh Nguyễn Văn X được sở hữu 05 chỉ vàng 24kara (9999) do chị Lê Thị T giao lại.

3. *Về án phí*

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Thị T chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) Tền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được *khấu* trừ vào số Tền 300.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*) Tền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2015/0018143 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị T có nghĩa vụ chịu số Tiền 875.000 đồng *(Tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)* Tền án phí chia tài sản.

Anh Nguyễn Văn X có nghĩa vụ chịu số Tiền 875.000 đồng *(Tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) Tiền án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ 400.000đồng Tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số:TU/2015/0018234 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, do đó anh X còn phải nộp thêm số Tiền 475.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải *thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Khánh

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;